

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: 22.09.2021

Class: GOLD A2+

Tel: 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2+: UNIT 2 - TRY SOMETHING DIFFERENT

GRAMMAR

A. VOCABULARY:

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1*	odd (adj) /ɒd/	kỳ lạ	4	brake (v) /breɪk/	phanh xe lại
2*	roller-skate (v) /'rɒlə skeɪt/	chơi trượt patin	5	completely (adv) /kəm'pli:tli/	hoàn toàn
3	nap (n)	chợp mắt	6	engine (n) /'endʒɪn/	động cơ

***Note:** * : Từ có hai cách đọc; adj = adjective: Tính từ; v = verb: Động từ; adv = adverb: Trạng từ; n = noun: Danh từ.

***Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. NEW LESSON:

I. Present Simple and Present Continuous (Thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn):

	Hiện tại đơn (Present Simple)	Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)
Công thức	- Đối với động từ "to be": Wh- + to be + S + Adj/N? S + to be + (not) + Adj/N. (?) Câu hỏi Yes/No: Be + S + Adj/N? → Yes, S + be. / No, S + be + not. - Đối với động từ thường: Wh- + do/does + S + V-inf? (+) S + V(s/es). (-) S + do /does + not + V-inf. (?) Câu hỏi Yes/No: Do/Does + S + V-inf? → Yes, S + do/does. / No, S + do/does + not.	Wh- + am/is/are + S + V-ing? S + to be + (not) + V-ing. (?) Câu hỏi Yes/No: Be + S + V-ing? → Yes, S + be. / No, S + be + not
Cách dùng	- Diễn tả về một thói quen lặp đi lặp lại hàng ngày. - Dùng để nói về sự thật hiển nhiên hay một chân lý. - Dùng để nói về khả năng của ai đó.	- Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. - Diễn tả hành động xảy ra liên tục làm người khác khó chịu. - Diễn tả kế hoạch trong tương lai, có dự

	- Dùng để nói về lịch trình định sẵn thường xuyên, quy trình.	định từ trước và được chuẩn bị, lên kế hoạch rõ ràng.
Dấu hiệu nhận biết	+ Các trạng từ chỉ tần suất: always, usually, frequently, sometimes, often, hardly, rarely, seldom, never; Every day/ week/ month,...; In the morning/ afternoon/ evening; All the time, now and then, once in a while.	+ Các từ thường gặp: At this moment, at the moment, at this time, at present, now, right now, for the time being, Listen!, Look! + Các từ không sử dụng ở dạng tiếp diễn : agree, believe, hate, hear, know, like, love, need, see, think, understand, want. Những động từ này được gọi là các động từ chỉ trạng thái.

***Note:** (+) = Khẳng định; (-) = Phủ định; (?) = Nghi vấn

Adj = Adjective: Tính từ; N = Noun: Danh từ; V-inf = infinitive: Động từ nguyên mẫu.

II. Subject and Object question: (Từ để hỏi làm chủ ngữ/tân ngữ trong câu)

Loại câu hỏi	Cấu trúc	Ví dụ
Subject questions (từ để hỏi đóng vai trò chủ ngữ)	Question word + verb + object? (Từ để hỏi + động từ + tân ngữ?)	- A: Who messages Laura? B: Max messages Laura. - A: What happened? B: Something amazing happened.
Object questions (từ để hỏi đóng vai trò tân ngữ)	Question word + auxiliary + subject + verb? (Từ để hỏi + trợ động từ + chủ ngữ + động từ?)	- A: Who does Max message? B: Max messages Laura . - A: What does she like? B: She likes pizza .

C. HOMEWORK:

I. Choose the correct answers (Chọn đáp án đúng):

- It (**rains / is raining**) rains almost every day in Manchester.
- We (**fly / are flying**) _____ to Spain every summer.
- My mother (**fries / is frying**) _____ eggs for breakfast every morning.
- They (**watch / are watching**) _____ the football match right now.
- (**Do you sing / Are you singing**) _____ at present?
- The bank (**closes / is closing**) _____ at four o'clock everyday.
- What (**does he study / is he studying**) _____ at the moment?

II. Make questions for the following answers (Đặt câu hỏi cho các câu trả lời dưới đây):

0. Who _____ painted The Last Supper _____?

→ Leonardo da Vinci painted The Last Supper.

1. When _____?

→ The Lord of the Ring won Oscars in 2004.

2. How many _____?

→ The Lord of the Ring won 11 Oscars.

3. How much _____?

→ A nap (*chợp mắt*) at Metronaps costs \$9.50.

4. What time _____?

→ We will meet at the gas station at 3 o'clock in the afternoon.

5. What kind of _____?

→ I like all kinds of music.

6. What _____?

→ The international phone code for South Africa is 27.

III. Fill in the blanks with PRESENT SIMPLE or PRESENT CONTINUOUS (Chia động từ trong ngoặc ở thì HIỆN TẠI ĐƠN hoặc HIỆN TẠI TIẾP DIỄN):

0. I **(be)** am at school on the weekend.

1. She (**not / study**) _____ on Friday.

2. Keep silent! The baby (**sleep**)_____.

3. I usually **(have)** _____ breakfast at 7.00.

4. Dogs (like) _____ meat.

5. It (rain) _____ now.

6. My best friend (**write**) _____ a letter to me every week.

7. Look! Somebody (**try**) _____ to steal (*trộm cắp*) that man's wallet.

8. I (listen) _____ to music at the moment.

IV. Make questions for the underlined words (Đặt câu hỏi cho các câu trả lời được gạch chân):

0. What did you buy this morning?

→ I bought a newspaper this morning.

→ Something odd (*kỳ lạ*) happened during the storm last night.

2. _____ ?
 → One of the students didn't do the final exam.
3. _____ ?
 → Tom is watching a film now.
4. _____ ?
 → The loud noise disturbed (*làm phiền*) me when I was working.
5. _____ ?
 → I dreamt about a strange animal last night.
6. _____ ?
 → My grandmother rang me at 3 AM last week!
7. _____ ?
 → My best friend gave me a watch for my birthday.
8. _____ ?
 → I wrote a romantic letter to Liam.

V. Build up these sentences (Dựa vào từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh):

0. He / like watching TV / but / he / not / watch / at the moment / because / he / sleep.
 → **He likes watching TV but he isn't watching at the moment because he is sleeping.**
1. What / Wendy / do / at the moment / ? // She / brush / her teeth / bathroom.
 → _____ ?
 _____ .
2. How often / mother / cook / pizza / ?
 → _____ ?
3. Why / you / eat / sandwich / now / ? // Because / I / be / hungry.
 → _____ ?
 _____ .
4. My parents / not / like / roller-skate (*trượt pa-tin*) / because / it / be / dangerous.
 → _____ .
5. Mother / can (*dạng phủ định*) / help me / now / because / she / cook / kitchen.
 → _____ .
6. Where / your cousin / live / ? // She / live / Sydney.
 → _____ ?
 _____ .

QUESTIONS 11–15

Complete the five conversations.

For conversations 11–15, mark A, B or C on the answer sheet.

EXAMPLE		ANSWER	
	How are you?	A I'm 18. B I'm Peter. C I'm fine.	C

11 It's time for lunch.

- A** Oh good!
- B** One hour.
- C** Half past twelve.

12 Would you like a drink?

- A** I don't like coffee.
- B** I prefer tea.
- C** Coffee, please.

13 How much was your new shirt?

- A** It's a red shirt.
- B** It was very cheap.
- C** It was in a shop.

14 I'm very sorry.

- A** I'm afraid so.
- B** I think so.
- C** That's all right.

15 Do you speak English?

- A** No, I'm not.
- B** Only a little.
- C** Yes, very much.

Complete this conversation at a garage.

What does the woman say to the car mechanic?

For questions 16–20, mark the correct letter A–H on the answer sheet.

EXAMPLE	ANSWER
Mechanic: Good morning, Madam. What's the problem?	
Woman: 0	B

Mechanic: What do you mean?

Woman: 16

Mechanic: I see. We can probably repair that easily. Can you leave the car now?

Woman: 17

Mechanic: I'm sorry. We're completely full on Saturday.

Woman: 18

Mechanic: Yes, all right. Could you come in the morning?

Woman: 19

Mechanic: OK.

Woman: 20

Mechanic: I'm not sure, but probably about £30.

Woman: That's fine. I'll see you on Monday.

A I'd prefer the afternoon.

B I'm not sure. The brakes aren't working very well.

C Oh! One other thing, how much will it cost?

D The engine is hard to start in the morning.

E I work on Mondays.

F I'm afraid I need it today. How about the weekend?

G When I brake, the car goes to the left.

H Oh. Could you do it on Monday?